

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2025/DS-ST
Ngày: 26-02-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Anh Chiến.

Bà Lê Thị Ngọc Ánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L (Tên thường gọi: Bà Ba U), sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà Phan Thị C, sinh năm 1951 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm láng giềng nên vào ngày 30/7/2023 (nhằm ngày 13/6/2023 âm lịch), bà Phan Thị C có vay của bà Nguyễn Thị L 03 lần với số tiền lần lượt là 189.000.000 đồng (Một trăm tám mươi chín triệu đồng), 93.000.000 đồng (Chín mươi ba triệu đồng) và 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám

triệu đồng), tổng cộng là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng). Bà C tự viết 03 Biên nhận của 03 lần vay tiền cho bà L và bà C tự ký tên ghi họ tên vào cả 03 Biên nhận cùng ngày 30/7/2023. Ngoài ra, hai bên có thỏa thuận lãi suất vay là 5%/tháng nhưng không ghi vào biên nhận và không hẹn thời gian trả nợ. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay bà C không thanh toán lãi cho bà L như đã thỏa thuận, bà L nhiều lần yêu cầu bà C trả nợ gốc nhưng không được. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu bà C trả cho bà L số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng, thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, bà L không có yêu cầu gì khác.

Theo biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng bị đơn bà Phan Thị C trình bày:

Bà Phan Thị C không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ . Bà Chính xác Đ có ký tên, ghi họ tên vào 03 Biên nhận ngày 30/7/2023 do bà L cung cấp nhưng nội dung ghi số tiền không phải bà C viết. Bà C chỉ thừa nhận có viết duy nhất cho bà L 01 Biên nhận với số tiền nợ là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) nhưng không nhớ rõ thời gian, chỉ nhớ cách thời điểm vụ án khoảng 04 năm. Sau khi viết biên nhận, mỗi tháng bà C trả lãi cho bà L số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) đến tháng 5 năm 2024 thì ngưng. Tổng số tiền bà C đã trả là 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Bà C yêu cầu trừ vào số tiền nợ nên bà C chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi dứt nợ.

Tuy nhiên, đến phiên hòa giải ngày 31/12/2024, bà C thay đổi lời trình bày không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong 03 Biên nhận ngày 30/7/2023 do bà L cung cấp. Đồng thời cả bà L và bà C đều không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ viết, chữ ký mang tên “Nguyễn Thị C1” trong 03 Biên nhận ngày 30/7/2023.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà L xác định nội dung như sau: Nợ gốc chỉ có 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời gian vay bà L không nhớ, bà L vay từ người khác và cho bà C1 vay lại với lãi suất 5%/tháng. Sau khi vay bà C1 trả cho bà L số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) trong 01 lần và sau đó trả tiếp 04 lần trong 04 tháng mỗi tháng 3.000.000 đồng với số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Tổng số tiền bà C1 đã trả cho bà L là 112.000.000 đồng (Một trăm mười hai triệu đồng) nhưng không được trừ vào nợ gốc mà bao gồm vừa gốc vừa lãi. Tuy nhiên, bà L không xác định được bao nhiêu là nợ gốc, bao nhiêu là nợ lãi. Ngày 30/7/2023, bà L yêu cầu bà C1 viết 03 Biên nhận lần lượt với 03 số tiền gồm 189.000.000 đồng, 48.000.000 đồng và 93.000.000 đồng, trong đó biên nhận 189.000.000 đồng bao gồm vừa gốc vừa lãi, 02 biên nhận

còn lại chỉ là tiền lãi, nhưng bà L không xác định được nợ gốc bao nhiêu trong 189.000.000 đồng và không xác định được tại sao tính ra được các khoản tiền lãi.

Bị đơn bà C1 thay đổi lời trình bày xác định 03 Biên nhận ngày 30/7/2023 bà L giao nộp đúng là chữ viết, chữ ký của bà C1, đồng thời bà Chính xác Đ số tiền nợ gốc là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) nhưng không nhớ rõ thời gian cụ thể, trả 01 lần được 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), sau đó tiếp tục hàng tháng trả 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) được 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Tổng cộng bà C1 trả được 205.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm triệu đồng), chỉ còn nợ lại 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) như bà đã trình bày trước đó và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi dứt nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo phát biểu về việc tuân theo tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự thực hiện đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà C1 trả cho bà L số tiền 128.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu đồng), thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Phan Thị C trả số tiền nợ 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng), thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.1] Về thời điểm xác lập giao dịch: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà L đã giao nộp bản chính 03 văn bản có tiêu đề “Biên nhận” cùng ghi ngày 30/7/2023 lần lượt thể hiện các nội dung như sau:

“*Tôi là Phan Thị C có mượn chị Ba Ú tự là L số tiền 189000000 Một trăm tám mươi chín triệu*”

“*Tôi là Phan Thị C có mượn chị Ba Ú tự là L số tiền 4800000 Bổng mười tám triệu chẳng Tôi có hứa trả một tây trả 3 triệu*”

“Tôi là Phan Thị C có mượn chị Ba Ú tự là L số tiền 93000000 chính mười ba triệu đồng chẳng Tôi là Phan Thị C có hươn trả một tháng trả ba triệu”.

Cuối cả 03 Biên nhận đều có chữ viết, chữ ký mang tên “Phan Thị C”. Cả bà L và bà C đều thống nhất tên gọi “Ba Ú” hay “Ba Ước” đều là tên thường gọi của bà L do chồng bà L thứ Ba và tên Ú. Bà C liên tục thay đổi lời trình bày liên quan đến tài liệu do bà L giao nộp nhưng tại phiên tòa, bà Chính xác Đ cả 03 biên nhận ngày 30/7/2023 là do bà C viết và ký tên, ghi họ tên vào. Mặc dù vậy, cả hai bên đều thống nhất ngày 30/7/2023 không phải là ngày xác lập giao dịch vay tiền giữa các bên và thời gian xác lập giao dịch thật sự cả hai đều không xác định được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cả 03 biên nhận ngày 30/7/2023 bà L giao nộp không được xem xét là chứng cứ để xác định các nội dung liên quan giao dịch vay tiền giữa hai bên.

[2.2] Về số tiền nợ gốc: Bà L trình bày số tiền cho bà C vay là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) nhưng bà Chính xác Đ số nợ gốc là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Mặc dù không xác định thời điểm giao dịch nhưng có lời thừa nhận của bà C nên bà L không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền nợ gốc giữa hai bên là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

[2.3] Về mức lãi suất và tiền lãi: Bà L và bà C đều trình bày mức lãi suất khi vay hai bên thỏa thuận 5%/tháng, Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất hai bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà L không xác định được số tiền lãi bà C đã thanh toán, đồng thời không xác định thời điểm vay, thời hạn vay, thời điểm chậm thanh toán của bà C nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét khấu trừ nợ gốc và lãi. Do đó, toàn bộ số tiền bà C đã trả sẽ được trừ vào nợ gốc.

[2.4] Về số tiền đã thanh toán và số tiền còn nợ: Bà L và bà C cùng thống nhất sau khi vay, bà C trả được cho bà L 01 lần với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), sau đó tiếp tục trả hàng tháng mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Tuy nhiên, tổng số tiền trả hàng tháng hai bên trình bày không thống nhất, bà L trình bày là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng), bà C trình bày là 105.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Việc thanh toán nợ giữa hai bên không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Trong khi đó, bà C là người phải có nghĩa vụ chứng minh số tiền bà đã thanh toán cho bà L. Bà L chỉ thừa nhận nhận được tổng số tiền 112.000.000 đồng (Một trăm mười hai triệu đồng) từ bà C nên bà C không phải chứng minh đối với số tiền này theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà C không chứng minh được với số tiền còn lại nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay tiền giữa bà C với bà L là có thật, bà C phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ còn lại

240.000.000 đồng – 112.000.000 đồng = 128.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu đồng) theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự nên yêu cầu khởi kiện của bà L được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[2.5] Về thời hạn thực hiện nghĩa vụ: Bà C chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 35.000.000 đồng bằng cách trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Xét việc xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên tự thỏa thuận theo quy định tại Điều 278 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên có nghĩa vụ chậm thanh toán là ảnh hưởng đến quyền lợi của bên có quyền. Do đó, bà L yêu cầu bà C thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận một phần nên bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu của bà L được chấp nhận, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà L và bà C đều là người cao tuổi, bà L có đơn xin miễn án phí, bà C mặc dù không có đơn yêu cầu miễn án phí nhưng tại phiên tòa bà C có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét miễn toàn bộ án phí dân sự cho bà L, bà C theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[4] Xét ý kiến và đề nghị của Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 278, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Lệ

Buộc bà Phan Thị C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 128.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tám triệu đồng), thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện thì phải chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí:

Bà Nguyễn Thị L, bà Phan Thị C được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- Chi cục THADS huyện Chợ Gạo;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thơm